

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 76/2025/DS-PT
Ngày 10-02-2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Bà Nguyễn Thị Rên

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 581/2024/TLPT-DS ngày 03/12/2024 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2024/DS-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 334/2025/QĐ-PT ngày 22/01/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đào Văn N, sinh năm 1962

Địa chỉ: Số nhà B, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Mười H, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số nhà 254, ấp Phú Xuân, xã Phú Túc, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn L, sinh năm 1935

2.2. Bà Đào Thị A, sinh năm 1945

Cùng địa chỉ: Số nhà B, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đinh Văn N1, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số nhà C, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Mười H, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số nhà B, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Đào Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Văn N và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Đất tranh chấp thuộc các phần có kí hiệu 79-1 diện tích 3,4m², 79-2 diện tích 124,2m², 79-3 diện tích 3,8m², tổng diện tích 131,4m² thuộc một phần thửa 79, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc đất do ông Đào Văn S (cha ông N) để lại cho ông N và ông N được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2019. Ông N chỉ làm thủ tục để đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có đo đạc hiệp thương ranh.

Trước năm 2019, toàn bộ thửa đất là do cha ông Nuôi đứng tên và trực tiếp quản lý, sử dụng. Giáp ranh đất của ông S trước đây là đất của vợ chồng bà A, ông L. Ranh đất giữa ông S với bà A, ông L được xác định bằng mương và địa bom phía sau, toàn bộ mương và địa bom là của ông S, các bên có cắm 03 trụ ranh nhưng trụ đã mất.

Khi ông N được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N có làm nhà, bơm cát nên cát tràn xuống mương ranh, còn địa bom phía sau thì ông N bơm cát để trồng cỏ nuôi dê nên cũng tràn xuống lấp địa bom. Tuy mất trụ ranh, cũng không còn mương nhưng ông N cho rằng còn cây cau phía ngoài và cây lá cách phía trong tự mọc trùng với mí ranh hai bên nên hai cây này được xem là vị trí ranh. Toàn bộ phần đất tranh chấp là do nguyên đơn sử dụng trồng cỏ nuôi dê, cỏ cao chừng 07 - 08 tấc.

Ông L, bà A tự ý vào phần đất của ông N đang sử dụng xây nhà tắm, trồng xoài. Bị đơn làm nhà tắm và trồng cây khi nào thì ông N không biết chính xác thời gian nhưng ông N độ chừng khoảng 01 năm nay. Khi biết bị đơn xây nhà tắm, trồng cây thì ông N có ngăn cản bằng lời nói nhưng ông L, bà A cho rằng họ xây trên đất của họ. Lúc cha ông N còn sống, cha ông Nuôi sử dụng đất thì bị đơn cản trở nên ông S có viết tờ đơn gửi chính quyền, ông Tổ trưởng lúc đó có xác nhận và đưa lại cho bà Mười H (con dâu ông N) cất giữ. Ông N và ông S có đến Tòa án để hỏi thủ tục tranh chấp nhưng không có gửi đơn tranh chấp đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Trước đây, ông S có bao nhiêu đất ở thửa 79 thì ông N không biết vì khi được cho đất ông N chỉ làm giấy tờ mà không có đo đạc thực tế. Khi Đoàn Đo đạc 301 đo đất trước đây thì ông N có nghe ông S kể lại là ông S có chỉ ranh, việc ông S có ký biên bản hiệp thương ranh đất với bà A, ông L hay không thì ông N không biết.

Do đó, ông N yêu cầu bị đơn trả phần đất tranh chấp, đồng thời ông N không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn vì: Phần đất này ông N trực tiếp quản lý, sử dụng từ lúc ở chung với ông S, hiện đang trồng cỏ nuôi dê. Tại biên bản hòa giải có lúc ông N trình bày là phần đất tranh chấp là do bị đơn sử dụng đã hơn 30 năm, có khi trình bày là khoảng 14 năm và hiện nay là do ông Nuôi T cỏ nuôi dê mặc dù

không thống nhất lời trình bày nhưng bị đơn cũng không có chứng cứ gì chứng minh đã sử dụng phần đất tranh chấp hơn 30 năm. Bị đơn và người làm chứng cũng thừa nhận là khi ông S còn sống thì hai bên có tranh chấp phần đất này với bị đơn, ông S còn có viết tờ đơn có Tổ trưởng xác nhận. Mặt khác, thửa đất tranh chấp hiện đang nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N. Ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, không bị khiếu kiện. Bà A còn cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước khi ông N được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận toàn bộ phần đất tranh chấp cho bị đơn thì ông N không có yêu cầu về tiền cát đã bơm trong vụ án này, cũng không có yêu cầu gì khác.

Theo đơn yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn L, bà Đào Thị A và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Phần đất tranh theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất thuộc các phần có kí hiệu 79-1, 79-2 và 79-3 như nguyên đơn trình bày. Toàn bộ phần đất tranh chấp là của ông L, bà A đã quản lý sử dụng từ năm 1978, trước khi được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất là do ông L, bà A nhận chuyển nhượng từ gia đình bà Lê Thị N2, mua thành quả lao động rồi bà A và ông L kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1992. Ngoài việc nhận chuyển nhượng đất từ gia đình bà N2, ông L và bà A không có nhận chuyển nhượng hay được thừa kế, tặng cho thêm.

Giáp ranh đất của ông L, bà A là đất của cha ông N - ông Đào Văn S (nay là đất do ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Ranh đất giữa hai bên phía trước là mương, phía sau là địa bom, không có trụ ranh. Toàn bộ phần mương là của ông L và bà A, địa bom mỗi bên một nửa. Trong quá trình sử dụng, ông L và bà A đã cải tạo đất cũng như Nhà nước làm đường cát tràn xuống nên phần mương và địa bom thuộc quyền sử dụng của ông bà có hiện trạng đất liền, còn phần giáp với ông N có vũng lầy. Không có việc gia đình ông N bơm cát lấp mương, địa bom như nguyên đơn trình bày.

Trong quá trình sử dụng đất, ông L và bà A không có hiệp thương ranh với ông S, cũng như ông N. Ông L, bà A đã làm nhà tắm trên phần đất tranh chấp từ năm 2019, trồng xoài đã được 03 năm nay nhưng không bị gia đình ông S tranh chấp. Chỉ khoảng nửa năm gần đây thì ông N mới tranh chấp.

Ông L, bà A không biết vì lý do gì phần đất do ông bà quản lý, sử dụng mấy chục năm nay lại nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N. Khi đo đạc chính quy, ông L và bà A không có ký hiệp thương ranh với ông S, không ký hiệp thương ranh khi ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ vào quy trình cấp giấy chứng nhận đất của nguyên đơn thì nguyên đơn ban đầu chỉ có 1.080m² ông N được cha để lại, không có nhận chuyển nhượng thêm nhưng hiện nay trong giấy chứng nhận của ông N lại tăng lên 1.677,7m² là không phù hợp. Phần đất tranh chấp do ông L, bà A sử dụng nên lúc cha ông N còn sống thì hai bên có xảy ra cự cãi nhưng không có ai khiếu nại, khiếu kiện đến cơ quan có thẩm quyền.

Do đó, ông L, bà A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời có phản tố yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ phần đất tranh chấp là của bị đơn, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên ông N sang tên cho bà A, ông L. Trong trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu phản tố mà chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông L và bà A không yêu cầu nguyên đơn hoàn lại giá trị nhà tắm, giá trị cây xoài mà bị đơn tự nguyện giao cho nguyên đơn sử dụng. Ông L, bà A cũng không có yêu cầu đòi với số tiền bơm cát đã lấp phần địa bom và phần mương, không có yêu cầu nào khác trong vụ án này.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Mười H trình bày:

Bà thống nhất các ý kiến trình bày, yêu cầu khởi kiện của ông N.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2024/DS-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã áp dụng Điều 26, 35, 147, 157, 165, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 166, 175, 176 Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điều 100, 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Văn N về việc yêu cầu ông Trần Văn L, bà Đào Thị A giao trả phần đất tranh chấp thuộc các phần có kí hiệu 79-1 diện tích 3,4m², 79-2 diện tích 124,2m², 79-3 diện tích 3,8m², tổng diện tích 131,4m² thuộc một phần thửa 79, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

[2] Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn L, bà Đào Thị A về việc yêu cầu ông Đào Văn N trả lại cho ông bà phần đất tranh chấp thuộc các phần có kí hiệu 79-1 diện tích 3,4m², 79-2 diện tích 124,2m², 79-3 diện tích 3,8m², tổng diện tích là 131,4m² thuộc một phần thửa 79, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện do ông Đào Văn N đứng tên quyền sử dụng đất.

Bà Đào Thị A, ông Trần Văn L được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất có kí hiệu 79-1, 79-2, 79-3 có tổng diện tích 131,4m², thuộc một phần thửa 79, tờ bản đồ số 14, tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre từ tên ông Đào Văn N sang tên cho ông Trần Văn L, bà Đào Thị A.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/10/2024, nguyên đơn ông Đào Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ

nguyên kháng cáo, bà H trình bày: Phần đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn nên yêu cầu bị đơn phải trả lại. Diện tích đất của nguyên đơn tăng lên là do phần địa bom trước đây không phải nộp thuế nên khi cấp lần đầu không có đo đạc, sau này khi đo đạc chính quy mới đo cả phần này. Diện tích đất bị đơn giảm là do làm lộ mất đất, do đó không thể lấy đất của nguyên đơn để bù vào phần bị mất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại phần đất tranh chấp.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với kháng cáo, ông N1 trình bày: Diện tích đất của nguyên đơn sau khi được cấp đổi thì tăng lên, trong khi đó diện tích đất của bị đơn lại giảm. Do đó, có cơ sở xác định khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có sai sót. Bị đơn quản lý, sử dụng đất ổn định nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Văn N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 117/2024/DS-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Đào Văn N; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 131,4m², thuộc các phần có kí hiệu 79-1 diện tích 3,4m², 79-2 diện tích 124,2m², 79-3 diện tích 3,8m² thuộc một phần thửa 79, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đào Văn N, tuy nhiên bị đơn ông Trần Văn L và bà Đào Thị A là người đang quản lý, sử dụng đất.

Nguyên đơn căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho rằng phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 79, tờ bản đồ số 14 của ông Đào Văn N nên yêu cầu bị đơn trả lại. Trong khi đó, bị đơn ông L, bà A cho rằng ông bà là người quản lý, sử dụng đất từ xưa đến nay nên có quyền sử dụng đất hợp pháp, không đồng ý trả lại đất, đồng thời có yêu cầu phản tố xác định ông bà là người có quyền sử dụng phần đất tranh chấp.

[2] Về nguồn gốc và quá trình biến động của các thửa đất:

Đối với thửa đất của nguyên đơn: Ngày 04/9/1992, ông Đào Văn S kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 1086, 1082 tờ bản đồ 01, diện tích 1.080m². Năm 2014, ông S cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ thửa đất 1086, 1082 tờ bản đồ 01 thành thửa 79 tờ bản đồ 14,

diện tích 1.677,7m². Năm 2019, ông S tặng cho thửa đất nêu trên cho con là ông Đào Văn N. Ông N được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/3/2019.

Đối với thửa đất của bà A, ông L: Năm 1997, Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ, cá nhân sử dụng đất trong đó có hộ bà Đào Thị A đối với thửa đất số 1175, tờ bản đồ 01, diện tích 300m². Năm 2014, Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1175, tờ bản đồ 01 thành thửa 100, tờ bản đồ số 14, diện tích 182,8m² cho hộ bà Đào Thị A và ông Trần Văn L.

Như vậy, cả hai thửa đất của nguyên đơn và bị đơn đều được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua cấp đổi giấy chứng nhận thì diện tích đất của nguyên đơn tăng 597,7m² trong khi đó diện tích đất của bị đơn giảm 117,2m². Đồng thời, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thì khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện việc hiệp thương ranh giữa các bên. Việc tăng giảm diện tích không có sự thống nhất giữa các chủ giáp ranh liền kề nên cấp sơ thẩm không căn cứ vào hồ sơ đo đạc chính quy để làm căn cứ giải quyết vụ án là phù hợp.

[3] Về quá trình quản lý, sử dụng đất:

Theo ông N thì ranh đất của ông S với bà A, ông L trước đây ở phía trước là nương ranh, phía sau là địa bom và có 03 trụ ranh. Nương ranh và địa bom là của ông N. Trong quá trình sử dụng đất, trụ ranh đã mất, nương và địa bom đã bị lấp nên không thể xác định chính xác điểm ranh nhưng vẫn còn cây cau và cây lá cách tự mọc ngay sát điểm ranh ngày xưa. Do đó, phần đất liền đang tranh chấp hiện nay chính là phần nương và phần địa bom nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N.

Trong khi đó, bị đơn cho rằng toàn bộ phần đất tranh chấp là do bị đơn sử dụng từ năm 1978 đến nay. Phía trước là nương đã bị lấp do Nhà nước làm lộ và gia đình bị đơn làm nhà cát tràn xuống, phía sau là địa bom đã bị lấp một phần để bị đơn làm nhà, xây nhà tắm. Trên phần đất tranh chấp phía sau bị đơn có xây nhà tắm từ năm 2019, trồng xoài đã 03 năm không bị ai tranh chấp. Phía trước phần tranh chấp không có cây trồng, cây cau mà nguyên đơn trình bày là nằm trong thửa đất của bị đơn, không phải nằm trong phần tranh chấp và do bị đơn trồng, không phải tự mọc.

Như vậy, trình bày của các bên về quá trình sử dụng đất và các điểm ranh không thống nhất. Tuy nhiên, trong quá trình hòa giải ngày 12/8/2024, nguyên đơn ông N thừa nhận bị đơn bà A, ông L quản lý, sử dụng đất đã hơn 30 năm. Trong quá trình sử dụng đất bị đơn có xây dựng nhà vệ sinh, trồng xoài nhưng nguyên đơn không có tranh chấp. Nguyên đơn cho rằng không biết việc bị đơn xây dựng, trồng cây là không phù hợp vì phần đất của các bên liền kề nhau. Đối với trình bày của nguyên đơn về việc có tranh chấp, mặc dù các bên thừa nhận quá trình sử dụng đất đôi bên có cự cãi nhưng không có bên nào làm đơn tranh chấp gửi cơ quan có thẩm quyền giải quyết nên không có cơ sở xác định ông S đã tranh chấp đất với gia đình bà A từ năm 2013 như nguyên đơn trình bày. Từ đó, có căn cứ xác định ông L, bà A là người sử dụng đất liên tục trên 30 năm, quá trình sử dụng đất có xây dựng nhà vệ sinh, trồng cây nhưng không có ai tranh chấp.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tuyên buộc ông N trả lại phần đất tranh chấp cho ông L, bà A là không chính xác vì ông N không quản lý, sử dụng đất. Do đó cấp phúc thẩm điều chỉnh lại, xác định ông L, bà A là người có quyền sử dụng phần đất tranh chấp và được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đào Văn N phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, ông N là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Văn N;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 117/2024/DS-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 26, 35, 147, 157, 165, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 166, 175, 176 Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điều 100, 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Văn N về việc yêu cầu ông Trần Văn L, bà Đào Thị A giao trả phần đất tranh chấp thuộc các phần có kí hiệu 79-1 diện tích 3,4m², 79-2 diện tích 124,2m², 79-3 diện tích 3,8m², tổng diện tích 131,4m² thuộc một phần thửa 79, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

[2] Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn L, bà Đào Thị A.

Ông Trần Văn L, bà Đào Thị A được quyền sử dụng phần đất tranh chấp thuộc các phần có kí hiệu 79-1 diện tích 3,4m², 79-2 diện tích 124,2m², 79-3 diện tích 3,8m², tổng diện tích là 131,4m² thuộc một phần thửa 79, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện do ông Đào Văn N đứng tên quyền sử dụng đất.

Bà Đào Thị A, ông Trần Văn L được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất có kí hiệu 79-1, 79-2, 79-3 có diện tích 131,4m², thuộc một phần thửa 79, tờ bản đồ số 14, tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre từ tên ông Đào Văn N sang tên cho ông Trần Văn L, bà Đào Thị A.

[3] Về chi phí tố tụng: Buộc ông Đào Văn N có nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng với số tiền là 15.005.250 đồng, ông N đã nộp và quyết toán xong.

[4] Về án phí: Ông Đào Văn N được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Đức